

ĐẶT VẤN ĐỀ

Được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, cùng với sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên, Ủy ban nhân dân Huyện Yên Mỹ đã phối hợp với các ngành chức năng tiến hành lập “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Huyện Yên Mỹ” trên cơ sở:

Thực hiện Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, Chỉ thị số 30/CT-TTg n4

ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 08/02/2021 có đề cập nội dung Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“4. Trường hợp đến thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được phê duyệt.

Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

Trường hợp kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt để tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tích hợp vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để đảm bảo thống nhất, đồng bộ.”

Hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường đang triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nói chung và tỉnh Lạng Sơn nói riêng đang triển khai lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh, theo đó kế hoạch phê duyệt quy hoạch tỉnh dự kiến sẽ phê duyệt xong khoảng cuối năm 2022. Trên cơ sở các quy định trên và thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện” và Kế hoạch số 1347/KT2-UBND ngày 05/06/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về “Kế hoạch thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện”. Ủy ban Nhân dân Huyện tiến hành “Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ 2022 của Huyện Yên Mỹ” với những nội dung chủ yếu như sau:

PHẦN I
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên Huyện Yên Mỹ 9.237,61ha. Cơ cấu sử dụng của từng nhóm đất như sau:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh năm 2020 có 5.440,06 ha, chiếm 58,89% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.237,61	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	5440.06	58.89
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2470.29	26.74
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	2470.29	26.74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	605.89	6.56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1964.21	21.26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291.70	3.16
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	107.97	1.169

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.785,36 ha, chiếm 40,98 % tổng diện tích tự nhiên, được sử dụng theo các mục đích với diện tích và cơ cấu như sau:

Bảng 02: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.785,36	40,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	6,81	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	428,72	4,64
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,93	0,53
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	498.57	5,40
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.451,64	15,71
2.7	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,05	0,02
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	0,05
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,57	9,19

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	98,00	1,06
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,53	0,12
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23	0,0025
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,11	0,23
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,51	0,99
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,21	0,21
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,0038
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,45	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,45	2,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,70	0,29
2.21	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,57	0,01

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2020 là 12,19 ha chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT

1. Đánh giá tình hình biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020

Tổng diện tích tự nhiên của Huyện năm 2020 có 9.237,61 ha, thấp hơn 3.03 ha so với diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt (9.240,74) và thấp hơn 12.53 ha so với năm 2010 (9.250,14 ha), là do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai giữa các kỳ kiểm kê 2010, 2014 và 2019 có sự thay đổi lớn về phương pháp kiểm kê. Cụ thể như sau:

Bảng 03: Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 – 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động tăng giảm		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		9.250,14	9.240,74	9.237,61	-9,40	-3,13	-12,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.827,99	5.863,69	5.440,06	35,70	-423,63	-387,93
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước. Trong đó:	LUA	4587,73	3.984,41	2.470,29	-603,32	-1.514,12	-2.117,44
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4587,73	3.984,41	2.470,29	-603,32	-1.514,12	-2.117,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	584,76	388,22	605,89	-196,54	217,67	21,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	287,06	1.109,05	1.964,21	821,99	855,16	1.677,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	367,91	337,55		-30,36	-337,55	-367,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động tăng giảm		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,53	44,46		43,93	-44,46	-0,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,20	1,01	1,00	0,81	-0,01	0,80
2.2	Đất an ninh	CAN	1,71	1,73	6,81	0,02	5,08	5,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	162,82	279,36	428,72	116,54	149,36	265,90
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		27,24		27,24	-27,24	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,99	48,93	0,99	47,94	48,93
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	300,42	266,26	498,57	-34,16	232,31	198,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.339,63	1.438,15	1.451,64	98,52	13,49	112,01
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT		2,04	2,05	2,04	0,01	2,05
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,19	3,91	4,96	-0,28	1,05	0,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.062,62	831,28	848,57	-231,34	17,29	-214,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,07	93,86	98,00	-6,21	4,14	-2,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động tăng giảm		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,54	12,69	11,53	0,15	-1,16	-1,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,23		0,23	0,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,58	20,02	21,11	-10,56	1,09	-9,47
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,00	84,92	91,51	31,92	6,59	38,51
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	19,66	19,66	19,21		-0,45	-0,45
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,35		0,35	0,35
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		10,04	10,45	10,04	0,41	10,45
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	222,10	220,24	214,45	-1,86	-5,79	-7,65
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53,26	37,96	26,70	-15,30	-11,26	-26,56
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01			-0,01		-0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,12	25,69	12,19	-3,43	-13,50	-16,93
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	100,07	158,42	966,64	58,35	808,22	866,57

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích đất tự nhiên

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) Huyện Yên Mỹ và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện Yên Mỹ đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2015	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2020		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích	Tăng giảm trong kỳ QH		Diện tích đã thực hiện	Tăng giảm so với QH được duyệt	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(9)=(7)-(4)	(10)=(6)-(4)	(11)=(9)/(6)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		9.240,74	9.240,74		9.237,61			
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.863,69	3.685,65	-2.178,04	5.440,06	-292,02	1.886,02	13,41
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất lúa nước. Trong đó:	LUA	3.984,41	2.500,24	-1.484,17	2.470,29	-178,18	1.305,99	12,01
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.984,41	2.500,24	-1.484,17	2.470,29	-178,18	1.305,99	12,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	388,22	161,82	-226,40	605,89	-83,55	142,85	36,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.109,05	624,39	-484,66	1.964,21	-29,57	455,09	6,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	337,55	324,01	-13,54	291,70	-0,72	12,82	5,32
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,46	75,19	30,73	107,97		-30,73	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2015	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2020		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích	Tăng giảm trong kỳ QH		Diện tích đã thực hiện	Tăng giảm so với QH được duyệt	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(9)=(7)-(4)	(10)=(6)-(4)	(11)=(9)/(6)*100
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.351,36	5.555,09	2.203,73	3.785,36	292,02	-1.911,71	13,25
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,01	5,79	4,78	1,00		-4,78	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	15,76	14,03	6,81		-14,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	279,36	1.095,54	816,18	428,72	149,36	-666,82	39,13
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,24	180,00	152,76			-152,76	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99	52,39	51,40	48,93	20,98	-30,42	40,81
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	266,26	414,86	148,60	498,57	102,39	-46,21	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.438,15	2.098,74	660,59	1.451,64	3,56	-657,03	0,54
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,04	29,71	27,67	2,05		-27,67	6,90
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	4,05	11,69	7,64	4,47	0,34	-7,30	4,45
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,91	28,49	24,58	4,96	0,10	-24,48	17,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	831,28	892,58	61,30	848,57	6,84	-54,46	11,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,86	332,35	238,49	98,00	8,05	-230,44	3,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,69	12,98	0,29	11,53		-0,29	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,08	0,08	0,23		-0,08	285,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2015	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2020		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích	Tăng giảm trong kỳ QH		Diện tích đã thực hiện	Tăng giảm so với QH được duyệt	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(9)=(7)-(4)	(10)=(6)-(4)	(11)=(9)/(6)*100
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,02	20,02		21,11	0,30	0,30	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,92	87,52	2,60	91,51		-2,60	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	19,66	27,66	8,00	19,21		-8,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,13	3,13			-3,13	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		5,62	5,62	0,35	0,23	-5,39	4,09
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,04	10,14	0,10	10,45	0,21	0,11	103,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,24	211,95	-8,29	214,45		8,29	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,96	29,78	-8,18	26,70		8,18	89,67
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25,69		-25,69	12,19		25,69	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT	158,42		-158,42	5.651,37		158,42	

Ghi chú * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020

Thực hiện Công văn số 1182/STNMT-CCQLĐĐ ngày 17/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên, Ủy ban nhân dân Huyện Yên Mỹ đã có Báo cáo số về “Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của Huyện Yên Mỹ”. Trong đó có nội dung đánh giá việc thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất 2011-2020 được điều chỉnh giai đoạn 2016-2020 cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình, dự án	Số công trình	Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Bỏ không thực hiện
1	Đất quốc phòng	7	0	7	0
2	Đất an ninh	3	0	1	2
3	Đất cụm công nghiệp	10	0	9	1
4	Đất khu công nghiệp	3	0	3	0
4	Đất thương mại dịch vụ	29	8	21	0
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	122	37	83	2
6	Đất ở đô thị	21	2	18	1
7	Đất ở nông thôn	87	17	64	6
8	Đất phát triển hạ tầng	122	22	95	5
-	<i>Đất giao thông</i>	49	1	48	0
-	<i>Đất thủy lợi</i>	4	1	3	0
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	25	11	12	2
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	1	1	0	0
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	25	4	18	3
-	<i>Đất năng lượng</i>	12	2	10	0
-	<i>Đất chợ</i>	6	2	4	0
9	Đất bãi thải, xử lý rác thải	15	2	12	1
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13	0	11	2
11	Đất khu vui chơi - giải trí	1	1	0	0
12	Đất di tích, lịch sử văn hóa	3	1	2	0
13	Đất trồng cây lâu năm	1	0	1	0
	TỔNG	437	90	330	17

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Quan điểm phát triển của huyện

- Định hướng và các chính sách phát triển huyện Yên Mỹ được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh; có sự kết nối chặt chẽ với các huyện trong tỉnh.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, đô thị hoá với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, tạo sự chuyên biến rõ nét trong thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản. Khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Tập trung khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, huy động mọi nguồn lực, tạo bước đột phá cho đầu tư phát triển, tôn tạo các di tích lịch sử, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững.

- Tăng cường củng cố công tác quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

- Thực hiện tốt chương trình giảm nghèo và rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm, đảm bảo công tác an sinh xã hội, tiếp tục nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

1.1.2. Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2030, huyện Yên Mỹ trở thành huyện có trình độ phát triển ở mức khá của tỉnh, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, toàn diện và bền vững hơn; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển kinh tế của khâu gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; phát triển nông lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

1.2 Quan điểm sử dụng đất.

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân.

- Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư

xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ phát triển của thành phố, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

- Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2030

2.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

Hiện chỉ tiêu sử dụng đất chưa được cấp tỉnh phân bổ, do đó chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được xây dựng dựa trên tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, định hướng phát triển huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

2.2. Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở đề xuất nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các Sở, ngành, UBND các xã, phường, các cơ quan, đơn vị tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện và phương án phát triển huyện Yên Mỹ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tích hợp quy hoạch tỉnh Hưng Yên, UBND huyện Yên Mỹ đã tiến hành rà soát việc thực hiện các công trình dự án kỳ trước, thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Mỹ như sau:

Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 Huyện Trảng Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.237,61	9.237,61	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.440,06	3.078,29	33,32	-2.361,76
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2.470,29	808,96	8,76	-1.661,33
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.470,29</i>	<i>808,96</i>	<i>8,76</i>	<i>1.661,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	605,89	381,88	4,13	-224,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.964,21	1.384,71	14,99	-579,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,70	238,39	2,58	-53,31
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,97	264,36	2,86	156,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.785,36	6.148,58	66,56	2.363,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00	11,84	0,13	10,84
2.2	Đất an ninh	CAN	6,81	9,89	0,11	3,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	428,72	1.347,10	14,58	918,38
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		371,79	4,02	371,79
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,93	209,02	2,26	160,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	498,57	659,31	7,14	160,73
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.451,64	1.663,45	18,01	211,82
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>975,25</i>	<i>1.171,79</i>	<i>12,69</i>	<i>196,54</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>343,05</i>	<i>312,67</i>	<i>3,38</i>	<i>-30,38</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,03</i>	<i>11,02</i>	<i>0,12</i>	<i>7,00</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,60</i>	<i>0,62</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>27,53</i>	<i>35,34</i>	<i>0,38</i>	<i>7,81</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,47</i>	<i>3,99</i>	<i>0,04</i>	<i>-0,48</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng	Quy hoạch đến năm 2030		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	80,34	96,46	1,04	16,12
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,82	20,34	0,22	7,52
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất chợ	DCH	3,55	11,22	0,12	7,67
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,05	8,78	0,10	6,73
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	16,59	0,18	11,63
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,57	1.079,01	11,68	230,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	98,00	325,62	3,52	227,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,53	14,53	0,16	3,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23	0,23		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,11	21,23	0,23	0,12
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,51	132,90	1,44	41,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,21	19,09	0,21	-0,12
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	6,61	0,07	6,26
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,45	11,96	0,13	1,51
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,45	214,45	2,32	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,70	24,61	0,27	-2,09
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,57	0,57	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,19	10,73	0,12	-1,46
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	5.651,37	5.651,37	61,18	

*Ghi chú *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Đất nông nghiệp đến năm 2030 có 3.078,29 ha, chiếm 33,32 % diện tích tự nhiên, giảm -2.361,76 ha so với năm 2020. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.078,29 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 có 6.148,58 ha, chiếm 66,56 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 2.363,23 ha so với năm 2020. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4.112,31 ha

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 có 10,73 ha, chiếm 0,12 % tổng diện tích tự nhiên, giảm -1,46 ha so với năm 2020.

Đến năm 2030 diện tích đất đô thị của huyện Yên Mỹ là 5.651,37 ha chiếm 61,18 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2020.

*** Danh mục công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Yên Mỹ**

Tổng hợp các công trình, dự án 2021-2030 của huyện Yên Mỹ có 749 hạng mục công trình, trong đó:

- 375 công trình, dự án chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước
- 374 công trình, dự án bổ sung mới.

Bảng 06: Bảng thống kê số lượng công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Huyện Yên Mỹ

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng số công trình	Chuyển tiếp		Bổ sung mới	
			Công trình	Diện tích	Công trình	Diện tích
1	Đất quốc phòng	8	7	10.84	0	0
2	Đất an ninh	23	6	11.46	17	3.62
3	Đất khu công nghiệp	5	2	313.23	3	693.58
4	Đất cụm công nghiệp	9	3	157.72	6	267.23
5	Đất thương mại dịch vụ	51	23	137.71	28	57.37
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	104	93	291.69	11	166.68
7	Đất trụ sở cơ quan	5	0	0	5	2.11
8	Đất ở đô thị	22	14	988.79	8	232.96
9	Đất ở nông thôn	151	76	123.09	75	213.94
10	Đất phát triển hạ tầng	237	100	205.87	137	294.65
-	<i>Đất giao thông</i>	89	48	170.33	41	245.02
-	<i>Đất thủy lợi</i>	8	4	3.39	4	3.17
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	31	12	1.22	19	9.65

STT	Hạng mục công trình, dự án	Tổng số công trình	Chuyển tiếp		Bổ sung mới	
			Công trình	Diện tích	Công trình	Diện tích
-	Đất cơ sở y tế	1	0	0	1	0.1
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	37	5	2.03	32	16.12
-	Đất năng lượng	30	11	4.69	19	5.49
-	Đất giáo dục - đào tạo	35	16	12.45	19	14.10
-	Đất chợ	5	4	11.76	1	1.00
-	Đất bưu chính viễn thông	1	0	0	1	0.02
11	Đất bãi thải, xử lý rác thải	42	12	1.64	30	8.52
12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2	2	6.27	0	0
13	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0	0	1	0.34
14	Đất cơ sở tôn giáo	4	0	0	4	0.57
15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	61	9	4.74	52	38.46
16	Đất khu vui chơi - giải trí	4	0	0	4	7.09
17	Đất cây lâu năm	3	1	4.29	2	13.7
18	Đất nông nghiệp khác	10	0	0	10	92.23
	TỔNG	749	375	2257.24	374	2093.05

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên được xây dựng dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực thông qua các quy hoạch, điều chỉnh các quy hoạch ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

2. Kết quả của phương án quy hoạch cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 9.237,61 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 3.078,29 ha, giảm -2.361,76 ha so với năm 2020.
- Đất phi nông nghiệp có 6.148,58 ha, tăng 2.363,23 ha so với năm 2020.
- Đất chưa sử dụng có 10,73 ha, giảm -1,46 ha so với năm 2020.

3. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở huyện, xã... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của thành phố cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

4. Đất dành cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

5. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

6. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi, đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai

đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Yên Mỹ kiến nghị:

Đề nghị UBND tỉnh Hưng Yên quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./